

# Kinh doanh du lịch sinh thái tại khu rừng đặc dụng ở Việt Nam - Thực trạng và giải pháp

BÁI THỊ MINH NGUYỆT<sup>\*</sup>  
NGUYỄN THỊ HỒNG THANH<sup>\*\*</sup>  
NGUYỄN THANH HIẾU<sup>\*\*\*</sup>  
PHẠM VĂN HUÂN<sup>\*\*\*\*</sup>

## Tóm tắt

*Việt Nam có tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, đặc biệt ở các khu rừng đặc dụng với những hình thức và sản phẩm ngày càng phong phú, đa dạng đã đem lại nhiều kết quả tích cực về mặt kinh tế, xã hội và môi trường. Tuy nhiên, sự phát triển hoạt động du lịch sinh thái hiện vẫn còn những tồn tại, hạn chế và chưa đồng đều giữa các vườn quốc gia (VQG), khu bảo tồn (KBT) trong hệ thống rừng đặc dụng ở Việt Nam. Vì vậy, cần có những giải pháp phù hợp để phát triển du lịch sinh thái tại các rừng đặc dụng trong thời gian tới.*

**Từ khóa:** du lịch sinh thái, kinh doanh, rừng đặc dụng, vườn quốc gia

## Summary

*Vietnam has potentials for ecotourism, especially in special-use forests with diverse forms and products, which contributes to economic, social and environmental development. However, the development of ecotourism activities has some existing shortcomings and is not the same between national parks and nature reserves in the special-use forest system in Vietnam, which need addressing to boost ecotourism in the coming time.*

**Keywords:** ecotourism, business, special-use forest, national parks

## GIỚI THIỆU

Việt Nam là quốc gia có diện tích rừng lớn. Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2019), tính đến cuối năm 2018, tổng diện tích rừng của Việt Nam là 14.491.295ha, trong đó rừng tự nhiên là 10.255.525ha; rừng trồng là 4.235.770ha. Diện tích rừng đặc dụng chiếm gần 15% tổng diện tích rừng, còn lại là rừng phòng hộ và rừng sản xuất. Cả nước đã thành lập 164 ban quản lý rừng đặc dụng, quản lý hầu hết các hệ sinh thái quan trọng trên cạn, trên biển, đất ngập nước, trong đó phần lớn là rừng nguyên sinh. Thời gian qua, để khai thác các dịch vụ môi trường rừng nhằm tạo nguồn thu, cải thiện sinh kế cho người dân sống gần rừng, các ban quản lý rừng đặc dụng đã thực hiện nhiều hoạt động khác nhau, trong đó có hoạt động kinh doanh du lịch sinh thái.

Ngoài ý nghĩa góp phần bảo tồn tự nhiên, bảo vệ đa dạng sinh học, kinh doanh du lịch sinh thái tại khu rừng đặc dụng đã và đang mang lại những nguồn lợi kinh tế, tạo cơ hội tăng thêm việc làm và nâng cao thu nhập

cho chủ rừng, cũng như người dân các địa phương, đặc biệt cho người dân sinh sống vùng đệm các VQG, các KBT... Bài viết tập trung đánh giá thực trạng hoạt động kinh doanh du lịch sinh thái tại một số khu rừng đặc dụng của Việt Nam, qua đó làm cơ sở để xuất giải pháp nhằm phát triển hoạt động này.

## PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu thứ cấp thu thập từ các nguồn, như: các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến chủ đề nghiên cứu các báo cáo của Tổng cục Lâm nghiệp; các công trình khoa học đã công bố dưới dạng ấn phẩm sách chuyên khảo...

Phương pháp so sánh, thống kê mô tả và phương pháp tổng hợp được dùng để phân tích dữ liệu.

<sup>\*</sup> TS., Trường Đại học Lâm nghiệp

<sup>\*\*</sup> NCS., Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

<sup>\*\*\*</sup> ThS., Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên

<sup>\*\*\*\*</sup> Trường Đại học Lâm nghiệp

Ngày nhận bài: 10/6/2020; Ngày phản biện: 22/6/2020; Ngày duyệt đăng: 26/6/2020

## KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### Kết quả kinh doanh du lịch sinh thái tại các khu rừng đặc dụng ở Việt Nam

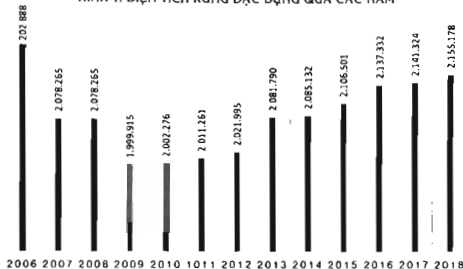
Theo Tổng cục Lâm nghiệp (2019), rừng đặc dụng ở Việt Nam chia thành 164 khu, gồm: 33 VQG, 57 khu dự trữ thiên nhiên, 12 KBT loài - sinh cảnh, 53 khu bảo vệ cảnh quan, 9 khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học. Diện tích rừng đặc dụng có sự biến động liên tục theo xu hướng tăng trong những năm qua (Hình 1).

Ở Việt Nam, rừng đặc dụng có tiềm năng lớn trong kinh doanh du lịch sinh thái vì tính đa dạng sinh học với nhiều loài đặc hữu hoang dã, các hệ sinh thái đặc thù và nhiều phong cảnh đẹp. Hiện nay, một số VQG và KBT thiên nhiên đã triển khai hoạt động du lịch sinh thái, nhiều VQG hoạt động du lịch sinh thái phát triển và đem lại nguồn thu lớn. Cụ thể: có 61/164 khu (chiếm 37,2%) thực hiện các hoạt động du lịch sinh thái, trong đó có 25/33 VQG (chiếm 75,76%), các khu còn lại 36/131 khu, trừ 9 khu rừng nghiên cứu khoa học (Tổng cục Lâm nghiệp, 2018).

Ở các VQG và KBT có hoạt động du lịch phát triển, việc tổ chức quản lý hoạt động du lịch được giao cho Trung tâm Giáo dục môi trường và Dịch vụ môi trường rừng. Ngoài quản lý các hoạt động phát triển du lịch sinh thái, Trung tâm còn có chức năng quan trọng đó là giáo dục môi trường hướng tới du khách và cộng đồng. Trung tâm chịu sự quản lý và điều hành trực tiếp của ban quản lý các VQG và KBT, nhưng có con dấu, tài khoản riêng và hạch toán riêng. Trung tâm có Giám đốc và các phó giám đốc điều hành các hoạt động. Giúp việc, tham mưu cho Giám đốc Trung tâm có các tổ/ban/bộ phận chuyên môn, được giao phụ trách các dịch vụ: soát vé vào cửa; lễ tân - hướng dẫn; dọn phòng; ăn uống... Ở một số VQG, KBT, việc quản lý hoạt động du lịch do các phòng, ban du lịch phụ trách với quy mô nhỏ và số lượng nhân sự ít hơn; không có các tổ/ban/bộ phận chuyên môn. Đối với một số VQG và KBT hoạt động du lịch chưa phát triển hoặc chưa có hoạt động du lịch, thì việc quản lý hoạt động du lịch thường do các phòng khoa học, phòng tổ chức phụ trách.

Tại các VQG, KBT, có 3 hình thức tổ chức kinh doanh du lịch sinh thái:

HÌNH 1: DIỆN TÍCH RỪNG ĐẶC DỤNG QUA CÁC NĂM



Nguồn: Tổng cục Lâm nghiệp (2019)

BẢNG 1: SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ THỰC HIỆN KINH DOANH DU LỊCH SINH THÁI

Loại rừng	Số lượng	Đơn vị thực hiện kinh doanh du lịch sinh thái	Tỷ lệ (%)
Tổng khu rừng đặc dụng	164	61	37,20
Vườn quốc gia	33	25	75,76
Khu rừng đặc dụng khác	131	36	27,48

Nguồn: Tổng cục Lâm nghiệp (2018)

BẢNG 2: KẾT QUẢ THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG DU LỊCH SINH THÁI TẠI VQG, KBT

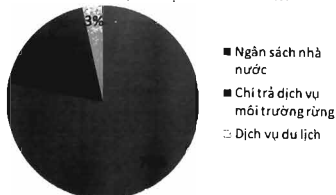
TT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
1	Tổng số khách (lượt)	1.153.858	2.060.111	1.574.255	1.869.988
2	Doanh thu (tỷ đồng)	77,3	114	136	180

Nguồn: Tổng cục Lâm nghiệp (2016-2019)

(i) Tự tổ chức kinh doanh; (ii) Thuê môi trường rừng kinh doanh du lịch; (iii) Liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân để đầu tư kinh doanh du lịch sinh thái. Theo Tổng cục Lâm nghiệp (2017), nhiều khu rừng đặc dụng đã và đang tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái với các hình thức khác nhau, trong đó 37 khu tự tổ chức du lịch sinh thái, 11 khu tổ chức liên doanh, liên kết và 13 khu cho thuê môi trường rừng; 15 khu rừng tổ chức theo 2 hình thức; 01 khu cả 3 hình thức.

Trong những năm gần đây, hoạt động kinh doanh du lịch sinh thái tại các khu rừng đặc dụng ở Việt Nam có xu hướng tăng lên. Theo số liệu ở Bảng 2, năm 2015, toàn hệ thống khu rừng đặc dụng đã đón tiếp 1.153.858 lượt khách. Năm 2016, số lượng khách tăng lên 2.060.111 lượt, song giảm xuống còn 1.574.255 lượt năm 2017, trước khi tăng lên 1.869.988 lượt năm 2018. Các VQG đã đón tiếp 97,5% tổng du khách, các khu dự trữ thiên nhiên đón 2,5% tổng số lượt khách tham quan (Tổng cục Lâm nghiệp, 2018).

HÌNH 2: CƠ CẤU NGUỒN TÀI CHÍNH  
CỦA 33 VQG/KBT TỰ NHIÊN KHẢO SÁT



Source: Nhóm tác giả (2016, 2017, 2018)

BẢNG 3: TÌNH HÌNH ĐÓNG GÓP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC  
VÀ TRÍCH CHỐT CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO VỆ RỪNG

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Tăng trưởng bình quân (%)
Nộp ngân sách nhà nước (tỷ đồng)	28	32	44,9	126,63
Trích cho hoạt động quản lý bảo vệ rừng (tỷ đồng)		9	21,5	238,89

Nguồn: Tổng cục Lâm nghiệp (2016, 2017, 2018)

Doanh thu từ du lịch sinh thái cũng tăng lên, từ 77,3 tỷ đồng năm 2015, lên 136 tỷ đồng năm 2017. Năm 2018, doanh thu là 180 tỷ đồng, tăng 32% so với năm 2017, trong đó doanh thu từ tiền vé chiếm trên 115 tỷ đồng (tương đương 64%). Doanh thu từ hoạt động du lịch sinh thái của các VQG chiếm tới 99% tổng doanh thu, trong đó doanh thu từ các khu dự trữ tự nhiên chiếm khoảng 1% (Tổng cục Lâm nghiệp, 2018).

Lượng khách đến các khu rừng đặc dụng không đều, tập trung ở các VQG (chiếm 99%), trong khi các khu rừng đặc dụng khác chưa phát huy được lợi thế cảnh quan và xác định hướng đầu tư kinh doanh du lịch sinh thái. Theo khảo sát của nhóm tác giả, nguyên nhân của chênh lệch về số lượng khách, nguồn thu là do sự khác biệt về vị trí địa lý; về kết cấu hạ tầng, dịch vụ du lịch; trình độ tổ chức quản lý, trình độ nhân lực, mức độ chuyên nghiệp trong hoạt động dịch vụ du lịch; hình thức kinh doanh, các loại hình du lịch sinh thái...

Về cơ cấu nguồn thu, kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả tại 33 VQG và KBT năm 2018 (Hình 2) cho thấy, nguồn thu từ du lịch sinh thái còn khiêm tốn, chỉ chiếm 3%.

Đóng góp vào ngân sách nhà nước và đầu tư lại cho bảo tồn trong thời gian qua của VQG, KBT liên tục tăng (Bảng 3), góp phần nâng cao sự hiểu biết của khách du lịch về tài nguyên rừng, giải quyết việc làm cho người dân địa phương... (Bùi Thị Minh Nguyệt và cộng sự, 2018).

Cũng qua khảo sát của nhóm tác giả, 95% VQG có hoạt động kinh doanh du lịch sinh thái. Tuy nhiên,

các hoạt động này còn mang tính chất tự phát, dịch vụ đơn điệu, thiếu chuyên nghiệp. Các hoạt động chủ yếu là hướng dẫn khách tham quan (68%) và giáo dục môi trường cho học sinh, sinh viên (63,1%), trong khi các dịch vụ, như: ăn, nghỉ, vui chơi, giải trí còn nhiều hạn chế về chất lượng và số lượng (42,1%). Mới chỉ có 2 trong số 19 VQG (chiếm 10,5%) được khảo sát có thực hiện hoạt động liên doanh liên kết đó là VQG Ba Vì và VQG Phong Nha - Kẻ Bàng, trong khi mới có 6 VQG thực hiện cho thuê môi trường rừng để kinh doanh du lịch sinh thái (chiếm 31,5%).

### Những hạn chế và nguyên nhân

Nhìn chung, du lịch sinh thái chưa phát triển tương xứng với tiềm năng vốn có của các khu rừng đặc dụng. Hầu hết nhân sự làm việc trong lĩnh vực dịch vụ du lịch ở các VQG, KBT không chuyên nghiệp, chủ yếu điều động trong nội bộ, thường chỉ có chuyên môn lâm nghiệp hoặc các chuyên ngành khác. Số lượng cán bộ, nhân viên được đào tạo cơ bản, có bằng cấp về du lịch rất ít. Mặt khác, các VQG, KBT cũng đang thiếu đội ngũ cán bộ điều hành, quản lý, nghiệp vụ, kỹ thuật được đào tạo chính quy về du lịch và du lịch sinh thái đáp ứng yêu cầu vận hành các hoạt động du lịch chuyên nghiệp.

Hoạt động du lịch còn chưa tuân thủ tuyệt đối các nguyên tắc, các quy chuẩn, tiêu chuẩn của du lịch sinh thái, chưa chú trọng các hoạt động giáo dục, diễn giải môi trường; chưa đảm bảo tuân thủ chặt chẽ các tiêu chí, tiêu chuẩn bảo vệ môi trường bền vững; thiếu thu hút sự tham gia của cộng đồng địa phương làm du lịch, phát triển bền vững về sinh thái, môi trường, về xã hội, nhân văn...

Nguyên nhân từ hoạt động du lịch sinh thái còn khiêm tốn, chưa đủ bù đắp chi phí và đầu tư trở lại cho công tác bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển rừng đặc dụng.

Tại một số VQG, do sự phát triển nhanh và nóng của hoạt động du lịch, dẫn đến những tác động tiêu cực lên tài nguyên thiên nhiên và văn hóa bản địa, bao gồm: vấn đề rác thải; sự tác động lên cảnh quan; sự lệch lạc trong ứng xử, văn hóa; các hiện tượng bê cây, khắc đổ lên thân cây, vạch đất; sự quá tải về lượng du khách đối với một số điểm...

Nguyên nhân của những hạn chế là do các VQG, KBT vẫn bị tác động

manh bởi các hoạt động sản xuất, khai thác lâm sản, săn bắn... của dân cư sống trong vùng lõi và vùng đệm vốn đã có thói quen, nếp sống chủ yếu dựa vào các nguồn thu nhập từ rừng, trong khi du lịch sinh thái chưa phát triển xứng tầm để mang lại sinh kế cho họ.

Mặt khác, trình độ nhận thức chưa cao về giá trị sinh thái môi trường và lợi ích lâu dài trong việc bảo vệ môi trường của người dân địa phương, cũng như của đa số du khách tham quan gây nhiều khó khăn trong việc nâng cao chất lượng môi trường du lịch và công tác bảo vệ cảnh quan thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học.

Phần lớn các VQG, các KBT chưa có chiến lược và quy hoạch phát triển du lịch sinh thái, nên không có định hướng đầu tư, không có kế hoạch, dự án phát triển du lịch sinh thái. Một số ít các VQG, KBT đã có quy hoạch phát triển du lịch sinh thái (Côn Đảo, Phong Nha - Kẻ Bàng, Bidoup - Núi Bà, Yok Đôn, Cúc Phương, Cát Tiên, Ba Vì...), nhưng thiếu nguồn lực (nhân sự và tài chính) triển khai quy hoạch.

Cơ sở vật chất, hạ tầng du lịch, các dịch vụ hỗ trợ du lịch, như: cung cấp thông tin, y tế, bảo hiểm, vận tải hành khách, ăn uống, vui chơi, giải trí... chưa hoàn toàn đảm bảo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn chất lượng để đáp ứng tốt yêu cầu của khách du lịch.

Công tác quảng bá du lịch sinh thái chưa được chú trọng, dẫn đến thiếu thông tin thông nhất, đồng bộ kết nối các VQG, KBT với các trung tâm, các điểm du lịch lớn trên phạm vi cả nước, tới các hãng, các công ty du lịch quốc tế... từ đó

hạn chế sự tiếp cận thông tin về du lịch sinh thái ở các VQG, KBT Việt Nam đến với khách du lịch.

## ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

Để phát triển kinh doanh du lịch sinh thái ở khu rừng đặc dụng Việt Nam trong thời gian tới, nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp sau:

*Thứ nhất*, Chính phủ cần xây dựng các chiến lược phát triển du lịch sinh thái, làm cơ sở định hướng phát triển trên phạm vi toàn quốc và ở từng địa phương, từng VQG, KBT. Đồng thời, đẩy mạnh nghiên cứu tiềm năng và quy hoạch phát triển du lịch sinh thái theo các vùng lãnh thổ, đến từng VQG, KBT.

*Thứ hai*, các địa phương cần thúc đẩy hoạt động cho thuê môi trường rừng để kinh doanh du lịch sinh thái, thay vì chủ yếu thực hiện hoạt động liên doanh, liên kết như hiện nay. Điều này sẽ tạo sự chủ động cho các đơn vị kinh doanh, giảm bớt sử dụng ngân sách nhà nước để thực hiện các hoạt động đầu tư tại các VQG phục vụ cho kinh doanh du lịch sinh thái.

*Thứ ba*, chú trọng phát triển sản phẩm du lịch địa phương. Nghiên cứu tiềm năng phát triển của địa phương để tiến hành kinh doanh các sản phẩm du lịch phù hợp, tránh lãng phí nguồn lực sẵn có. Ngoài ra, cần nâng cao chất lượng dịch vụ các khu, tuyến, điểm du lịch đã khai thác để tạo nên những sản phẩm du lịch đặc thù.

*Thứ tư*, các địa phương cần thúc đẩy hoạt động quảng bá, xúc tiến về du lịch sinh thái tại các khu rừng đặc dụng. Quảng bá các sản phẩm du lịch mới, tăng cường xây dựng những tour, tuyến du lịch liên vùng nhằm đa dạng hóa sản phẩm du lịch, phối kết hợp các hoạt động du lịch giữa các tỉnh trong vùng với các địa phương khác để du lịch sinh thái trở thành một hoạt động có tính cạnh tranh cao hơn.

*Thứ năm*, có các phương án kinh doanh du lịch sinh thái phù hợp để có điều kiện đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch. Chất lượng sản phẩm du lịch phụ thuộc nhiều vào điều kiện kết cấu hạ tầng và tính chuyên nghiệp của nhân lực của đơn vị. □

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ (2010). *Nghị định số 117/2010/NĐ-CP, ngày 24/12/2010 về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng*
2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2019). *Quyết định số 911/QĐ-BNN-TCLN, ngày 19/3/2019 công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2018*
3. Tổng cục Lâm nghiệp (2016-2019). *Báo cáo giao ban hàng năm về kết quả công tác quản lý các khu rừng đặc dụng và phòng hộ và nhiệm vụ trọng tâm các năm 2015, 2016, 2017, 2018*
4. Phạm Trung Lương (2002). *Du lịch sinh thái: Những vấn đề về lý luận và thực tiễn phát triển ở Việt Nam*. Nxb Giáo dục, Hà Nội
5. Trần Quang Bảo và cộng sự (2019). *Nghiên cứu đề xuất cơ chế tài chính bền vững trong hoạt động kinh doanh và dịch vụ du lịch sinh thái tại các VQG, KBT ở Việt Nam*. Đề tài cấp Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
6. Bùi Thị Minh Nguyệt và cộng sự (2018). *Nghiên cứu, đánh giá thực trạng các mô hình làm cơ sở đề xuất chính sách cho thuê môi trường rừng ở Việt Nam*. Đề tài cấp Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn